

NỘI DUNG 1: CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

1. Bối cảnh lịch sử

- Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước phong kiến đã được kiện toàn một bước nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và thiếu tính thống nhất.
 - + Cơ cấu hành chính phân chia nhiều tầng quản lí, có nguy cơ xuất hiện tình trạng lạm quyền của quan lại địa phương.
 - + Mâu thuẫn xã hội gay gắt, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân và các dân tộc ít người.
- => *Yêu cầu đặt ra là:* Kiện toàn bộ máy chính quyền, thực hiện nhất thể hoá các đơn vị hành chính trong cả nước.

2. Nội dung cuộc cải cách

a. Về chính trị và hành chính

- Đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam.
- củng cố địa vị của Nho giáo làm chỗ dựa cho vương quyền.
- *Ở cấp trung ương:*
 - + Kiện toàn các cơ quan văn phòng trực tiếp giúp việc cho nhà vua (Văn thư phòng, Hàn lâm viện, Cơ mật viện).
 - + Các cơ quan chuyên trách đứng đầu là lục bộ, được quy định chặt chẽ hơn. Thượng thư lục bộ hợp cùng trưởng quan của Đô sát viện, Đại lý tự và Thông chính sứ ty hợp thành Cửu khanh của triều đình.
- *Ở địa phương:*
 - + Năm 1831 - 1832, vua Minh Mạng bãi bỏ Bắc thành và Gia Định thành, chia cả nước làm 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (Kinh sư).
 - + Hệ thống hành chính phân cấp gồm: tỉnh, phủ, huyện/châu, tổng, xã. Cơ quan quản lí cấp tỉnh gồm hai ty là Bố chánh sứ ty (phụ trách đinh, điền, hộ tịch) và Án sát sứ ty (coi về hình án).

b. Về kinh tế

- Năm 1836, vua Minh Mạng cho triển khai đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ, lập sổ địa bạ để quản lí.

- Quy định lại chính sách thuế đối với thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán.

c. Về quốc phòng, an ninh

- Quân đội được tổ chức theo phương châm “tinh nhuệ”, học hỏi mô hình tổ chức và phiên chế của phương Tây.

- Coi trọng phát triển lực lượng thuỷ quân và tăng cường các hoạt động xây dựng pháo đài, tuần soát trên biển.

d. Về văn hóa - giáo dục

- Độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo và cấm đoán Thiên Chúa giáo.

- Năm 1820, cho lập Quốc sử quán làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử.

- Năm 1822, vua Minh Mạng cho mở lại các kì thi Hội, thi Đình, khuyến khích hoạt động giáo dục Nho học.

3. Kết quả và ý nghĩa

- Kết quả:

+ Tăng cường tính thống nhất của quốc gia.

+ Chế độ trung ương tập quyền chuyên chế và quyền lực của hoàng đế được củng cố, thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động hiệu quả.

- Ý nghĩa:

+ Cuộc cải cách của vua Minh Mạng là một cuộc cải cách khá toàn diện trên các lĩnh vực hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục. Trong đó, trọng tâm là cải cách hành chính.

+ Cuộc cải cách hành chính đã có tác động tích cực đến sự ổn định về nhiều mặt của Đại Nam.

+ Một số giá trị trong xây dựng mô hình, cơ chế vận hành bộ máy chính quyền, xây dựng đội ngũ quan lại thanh liêm đã để lại bài học kinh nghiệm hữu ích cho cải cách hành chính Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG 2: VỊ TRÍ VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN ĐÔNG

1. Vị trí của Biển Đông

- Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km², nằm trong khoảng từ 3°N đến 26°B và từ 100°Đ đến 121°Đ.

- Việc kết nối giữa Biển Đông với các biển và đại dương xung quanh được thực hiện thông qua các eo biển: Đài Loan, Lu-dông, Xin-ga-po và Ma-lắc-ca, Ca-li-man-tan.
- Biển Đông được bao bọc bởi 9 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và vùng lãnh thổ là Đài Loan.

2. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông

a) Tuyến đường giao thông biển huyết mạch

- Biển Đông có vị trí quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế, tập trung các tuyến đường biển huyết mạch kết nối: Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.
- Là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới (chỉ sau Địa Trung Hải).
- Biển Đông có vai trò quan trọng về địa chiến lược, an ninh quốc phòng, giao thông hàng hải và kinh tế. Nằm trên ngã tư đường hàng hải quốc tế, lượng hàng hoá quan trọng như dầu hoả, khí đốt đều qua ngả Biển Đông.

b) Địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương

- Biển Đông là nơi tập trung các mô hình chính trị, kinh tế xã hội và văn hoá đa dạng của thế giới trên cơ sở giao thoa của các nền văn hoá, văn minh của nhân loại trong khu vực.
- Biển Đông là địa bàn chiến lược quan trọng của cả châu Á – Thái Bình Dương và châu Mỹ.
- Hiện nay, Biển Đông vẫn giữ tầm quan trọng và vị thế địa chiến lược trọng yếu. Các nước lớn đều xác định có lợi ích chiến lược ở Biển Đông.

c. Nguồn tài nguyên thiên nhiên biển

- Biển Đông có đa dạng sinh học cao .
- Biển Đông rất giàu có về tài nguyên khoáng sản, nhất là dầu khí và khí đốt đóng băng.

3. Tầm quan trọng chiến lược của các đảo và quần đảo ở Biển Đông

a) Vị trí, đặc điểm của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- Quần đảo Hoàng Sa nằm trong phạm vi từ khoảng 15°45'B đến 17°15'B, từ 111°Đ đến 113°Đ, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 170 hải lí và cách đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 120 hải lí.
- Quần đảo Trường Sa nằm trong phạm vi từ 6°30'B đến 12°00'B, từ 111°30'Đ đến 117°20'Đ, cách vịnh Cam Ranh (tỉnh Khánh Hoà) khoảng 248 hải lí.

b) Tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

- *Về vị trí:* quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm án ngữ đường hàng hải quốc tế nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương, giữa châu Âu, châu Phi, Trung Cận Đông với vùng Đông Á.
- *Về kinh tế:* quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có nhiều loại hải sản quý có giá trị kinh tế và giá trị dinh dưỡng cao. Quần đảo Trường Sa còn có thể mạnh về dịch vụ hàng hải và đánh bắt hải sản.
- *Về quân sự:* quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có vị trí chiến lược cũng như có vị thế phòng thủ chắc chắn.

NỘI DUNG 3: VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

1. Tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

a. Về quốc phòng, an ninh

- Biển Đông là tuyến phòng thủ phía đông của đất nước.
- Hệ thống các đảo, quần đảo giúp Việt Nam kiểm soát các tuyến đường biển qua lại trên Biển Đông, hình thành thế phòng thủ liên hoàn biển - đảo - bờ để bảo vệ các vùng biển và lãnh thổ trên đất liền của Tổ quốc.

b. Về phát triển các ngành kinh tế trọng điểm

- Biển Đông cung cấp nguồn hải sản, đặc biệt là nguồn giống hải sản tự nhiên cho nghề khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản.
- Cung cấp nguồn tài nguyên dầu khí, quặng sa khoáng
- Bờ biển dài có thể xây dựng cảng biển nước sâu và nhiều loại cảng khác phục vụ cho ngành giao thông hàng hải.
- Biển Đông có tiềm năng phát triển du lịch, thúc đẩy giao thương với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

a. Quá trình Việt Nam xác lập chủ quyền và quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

+ Thế kỉ XVII

- Việt Nam xác lập và thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa liên tục hòa bình và không có tranh chấp.

- Các chúa Nguyễn thành lập đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải thực hiện nhiệm vụ được giao.
- + Thế kỉ XVIII: Các chính quyền Tây Sơn và Triệu Nguyên tiếp tục duy trì những hoạt động thực thi chủ quyền biển đảo trên Biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần Các Trường Sa.
- + 1884-1945: Chính quyền thuộc địa Pháp thực thi và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, cũng như các đảo và vùng biển của Biển Đông theo tinh thần Hiệp ước Pa-to-noti ngày 6-6-1884)
- + 1950: Pháp giao lại quyền quản lí Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa cho chính quyền quốc gia Việt Nam do Bảo Đại làm Quốc trưởng.
- + 1955-1975
 - Sau Hiệp định Giơ-nevơ (1954), quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm dưới vĩ tuyến 17 nên thuộc quyền quản lí của Chính quyền Quốc gia Việt Nam
 - Từ năm 1955, chuyển giao cho Việt Nam Cộng hoà tiếp tục quản lí trực tiếp quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
 - Việt Nam Cộng Hoà cho dựng bia chủ quyền và tiến hành các hoạt động quản lí ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, Ngày 14 - 2 - 1975, Việt Nam Cộng hoà công bố Sách trắng về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
 - Tháng 4 - 1975, quân Giải phóng miền Nam Việt Nam đã tiếp quản các đảo và triển khai thực thi chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa.
- + Từ năm 1976 đến nay: Tháng 7 - 1976, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quản lí nhà nước trên toàn lãnh thổ Việt Nam trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

b. Cuộc đấu tranh bảo vệ và thực thi chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

- Là quốc gia có chủ quyền đầy đủ đối với các vùng biển trên Biển Đông, Việt Nam luôn thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Việt Nam đã và đang thực thi các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

3. Chủ trương của Việt Nam giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình

a. Những văn bản pháp luật khẳng định chủ quyền

- Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (1977).
- Tuyên bố xác định đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm (năm 1982).
- Luật Biên giới quốc gia khẳng định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa (năm 2003).
- Luật Biển Việt Nam (năm 2012, có hiệu lực từ ngày 1/1/2013).
- Luật Cảnh sát biển Việt Nam (năm 2018).
- Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (năm 2018).

b. Tham gia Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS)

- Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc (gọi tắt là UNCLOS 1982), là một văn kiện pháp lý đa phương đồ sộ, bao gồm 320 Điều khoản và 9 Phụ lục, với hơn 1000 quy phạm pháp luật.
- Theo Công ước, các quốc gia ven biển có 5 vùng biển: vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.
- Công ước Luật Biển năm 1982 đã tạo ra một trật tự pháp lý mới trên biển, tương đối công bằng và được thừa nhận rộng rãi.

c. Ban hành luật Biển Việt Nam năm 2012

- Luật Biển Việt Nam được xây dựng bắt đầu từ năm 1998, có hiệu lực thi hành từ năm 2013. Luật Biển Việt Nam gồm 7 chương, 55 điều.
- Ban hành Luật Biển Việt Nam là hoạt động lập pháp nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của Việt Nam về biển, đảo, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình.

d. Thúc đẩy và thực hiện đầy đủ tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

- Năm 2002, 10 nước ASEAN và Trung Quốc ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).
- Việt Nam tích cực tham gia soạn thảo và thương lượng nội dung các quy định trong DOC, tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết trong văn kiện.

Hết